

# TOURISM-BASED LIVELIHOOD CAPACITY OF ETHNIC MINORITY HOUSEHOLDS

## (THE CASE STUDY OF KHMER ETHNIC GROUP IN AN GIANG PROVINCE)

Le Thi To Quyen<sup>a</sup>  
Tran Huu Tuan<sup>b</sup>  
Le Minh Hieu<sup>c</sup>

<sup>a,c</sup> Can Tho University

Email: <sup>a</sup> [lttquyen@ctu.edu.vn](mailto:lttquyen@ctu.edu.vn), <sup>c</sup> [blandyle1999@gmail.com](mailto:blandyle1999@gmail.com)

<sup>b</sup> School of Hospitality & Tourism - Hue University

Email: [thtuan@hueuni.edu.vn](mailto:thtuan@hueuni.edu.vn)

Received: 22/7/2021  
Reviewed: 16/8/2021  
Revised: 10/9/2021  
Accepted: 20/9/2021  
Released: 30/9/2021

DOI: <https://doi.org/10.54163/0866-773X/571>

The article analyzes the current situation of livelihood capacity based tourism and factors affecting livelihood capacity based tourism of Khmer ethnic households in An Giang province, based on the DFID theoretical approach to livelihoods. 125 Khmer ethnic households in Tinh Bien and Tri Ton districts were surveyed by questionnaires. Through the analysis of livelihood resources including: human factors, social factors, natural factors, economic factors, and political institutional factors, thereby proposing orientations and solutions for livelihood development based on effective tourism and reducing poverty for local people.

**Keywords:** *Livelihood capacity; Tourism; Khmer ethnic households; An Giang province.*

### 1. Đặt vấn đề

Ở nước ta, An Giang là tỉnh có nhiều tiềm năng để phát triển loại hình du lịch tâm linh, du lịch sinh thái và du lịch văn hoá. Đặc biệt, cộng đồng 4 dân tộc cùng sinh sống nơi đây gồm Kinh, Hoa, Chăm, Khmer đã tạo nên bản sắc văn hoá độc đáo cho tỉnh. Trong đó, văn hóa người Khmer với các nét giá trị lâu đời đặc sắc đã tạo nên tài nguyên du lịch nhân văn độc đáo để phát triển du lịch cho tỉnh An Giang. Vùng đất Tịnh Biên, Tri Tôn của tỉnh An Giang là nơi tập trung đông đảo người Khmer sinh sống. Dựa trên những giá trị văn hóa đặc sắc của đồng bào Khmer, du lịch Tịnh Biên, Tri Tôn nói riêng và du lịch tỉnh An Giang nói chung, đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Tuy vậy, tình hình sinh kế dựa

vào du lịch của các hộ dân tộc Khmer ở tỉnh An Giang vẫn chưa thực sự phát triển. Mặc dù, chính quyền địa phương những năm qua đã có những biện pháp tuyên truyền vận động, hỗ trợ các hộ dân tộc Khmer phát triển kinh tế, đặc biệt là kinh tế dựa vào du lịch, song kết quả thu được lại không mấy khả quan. Yêu cầu đặt ra là phải tìm được phương hướng cụ thể giúp nâng cao năng lực hoạt động sinh kế dựa vào du lịch cho các hộ dân tộc Khmer trên địa bàn tỉnh. Muốn thực hiện được nhiệm vụ đó, bước đầu tiên cần xác định là tìm ra các nhân tố tác động đến năng lực hoạt động sinh kế dựa vào du lịch, từ đó xây dựng các phương án phát triển kinh tế du lịch phù hợp.

Do đó, tác giả tập trung nghiên cứu “Năng lực

\* Bài viết là một phần kết quả nghiên cứu khoa học của đề tài: “Đánh giá năng lực và hoạch định sinh kế dựa vào du lịch của các hộ dân tộc thiểu số ở tỉnh An Giang”.

sinh kế dựa vào du lịch của các hộ dân tộc Khmer ở tỉnh An Giang” để có cơ sở khoa học nhằm đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực và chiến lược phát triển sinh kế du lịch hiệu quả giúp các hộ dân tộc Khmer nâng cao thu nhập, giảm đói nghèo là vấn đề có tính thực tiễn cao, cần được đầu tư nghiên cứu sâu.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Sinh kế được hiểu đơn giản là phương tiện đảm bảo đời sống của con người. Sinh kế có thể được xem xét ở các mức độ khác nhau, trong đó phổ biến nhất là sinh kế quy mô hộ gia đình. Trên thế giới, đã có nhiều thành tựu quan trọng nghiên cứu sinh kế cộng đồng. Ở Việt Nam, thời gian gần đây đã có nhiều chương trình, dự án hỗ trợ cộng đồng dân cư chuyển đổi và nâng cao sinh kế theo hướng bền vững. Trong đó du lịch được xem như là sinh kế mới cho các hộ dân tộc thiểu số và hướng đi giúp các hộ dân tộc thiểu số giảm nghèo.

Các nhà nghiên cứu tại Việt Nam trong những năm gần đây đã có nhiều nghiên cứu và đưa ra những nhận định về vấn đề sinh kế. Các công trình nghiên cứu đa phần đã chỉ ra hoạt động kinh tế hay sinh kế chính là sự thích nghi của con người với môi trường tự nhiên trong quá trình thỏa mãn các nhu cầu vật chất để đảm bảo sự sinh tồn, hay sinh kế là những phương thức kiếm sống của cá nhân hay cộng đồng, nhằm đáp ứng các nhu cầu về vật chất cũng như tinh thần để duy trì sự phát triển của cá nhân hay cộng đồng đó. Các công trình nghiên cứu chủ yếu tập trung sinh kế bền vững cho người dân ở các ngành nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp, các nghiên cứu liên quan sinh kế du lịch rất ít. Một số nghiên cứu như sau:

Nguyễn Thị Thu Hương (2018), với nghiên cứu “Tài sản sinh kế của phụ nữ ở vùng chuyên đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, nghiên cứu trường hợp xã Đại Mạch, huyện Đông Anh, Hà Nội”, nghiên cứu về các tài sản sinh kế của phụ nữ nông thôn vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp. Các nguồn vốn tài sản này là cơ sở để đảm bảo và duy trì các chiến lược sinh kế của phụ nữ trong bối cảnh mới nảy sinh. Nghiên cứu cho thấy vốn tự nhiên phụ nữ sở hữu để duy trì chiến lược sinh kế nông nghiệp, vốn vật chất phụ nữ có để tạo dựng sinh kế mới, vốn tài chính phụ nữ sử dụng để phục vụ cho hoạt động sinh kế, vốn con người trong việc thích ứng với bối cảnh mới, vốn xã hội với tính linh hoạt trong việc chuyển hoá các loại vốn phục vụ cho các chiến lược sinh kế. Nguyễn Xuân Mai và Nguyễn Duy Thắng (2011), trong nghiên cứu “Sinh kế của cộng đồng ngư dân ven biển: thực trạng và giải pháp” bằng các phương pháp phỏng vấn và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế cộng đồng, đã chỉ ra những rủi ro, cũng như khả năng chuyển đổi sinh kế của cộng đồng ngư dân ven biển, trên cơ sở đề xuất mô hình thay thế kiểu sinh kế dựa vào đánh bắt ven bờ. Bên cạnh

các mảng đề tài về sinh kế của nông dân, ngư dân thì sinh kế của cộng đồng dân tộc thiểu số là mảng đề tài được nhiều tác giả quan tâm. Ngô Phương Lan, (2012) trong nghiên cứu “Bất ổn sinh kế và di cư lao động của người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long, đã chỉ rõ tình trạng thiếu đất sản xuất do gia tăng dân số và sự chênh lệch diện tích ruộng đất giữa các hộ trong cộng đồng đã dẫn đến tình trạng di cư lao động của đông bào dân tộc Khmer. Nguyễn Văn Toàn và cộng sự, (2012) nghiên cứu về “Ảnh hưởng của chương trình 135 đến sinh kế của đồng bào dân tộc ít người huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị”. Bài viết sử dụng khung phân tích sinh kế bền vững của DFID (2001) để đánh giá tác động của chương trình 135 đến sinh kế của đồng bào dân tộc ít người ở huyện Hướng Hóa, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng mặc dầu sinh kế của người dân còn ở mức thấp nhưng đã có thay đổi đáng kể qua tác động của chương trình 135. Nguyễn Đăng Hiệp Phó (2016) trong nghiên cứu “Tiếp cận lý thuyết khung sinh kế bền vững DFID trong nghiên cứu sinh kế của người Mạ ở vườn quốc gia Cát Tiên”. Tiếp cận khung sinh kế bền vững DFID để nghiên cứu sinh kế của người Mạ ở Vườn quốc gia Cát Tiên, thông qua đánh giá vốn vật chất, vốn con người, vốn tài chính, vốn tự nhiên và vốn xã hội. Bùi Văn Mạnh (2020), với nghiên cứu “Biến đổi văn hóa sinh kế của cư dân tại quần thể danh thắng Tràng An trước tác động du lịch” được tiếp cận theo phương pháp liên ngành của văn hóa học. Trên cơ sở nghiên cứu tìm hiểu và xác lập cơ sở lý luận về sinh kế, văn hóa sinh kế, khung phân tích biến đổi văn hóa sinh kế và vận dụng các lý thuyết về biến đổi văn hóa, luận án đã khảo sát, phân tích đánh giá sự biến đổi văn hóa sinh kế của cư dân tại quần thể danh thắng Tràng An.

Nhìn chung có khá nhiều các nghiên cứu trong nước và trên thế giới đề cập đến sinh kế bền vững và sinh kế du lịch. Tuy nhiên, các nghiên cứu về đánh giá năng lực và chiến lược phát triển sinh kế của các hộ dân tộc thiểu số thì hạn chế. Ngoài ra, các công trình nghiên cứu trong nước tập trung đánh giá sinh kế bền vững chủ yếu tập trung ở nông nghiệp, thủy hải sản, các nghiên cứu về năng lực và phát triển sinh kế dựa vào du lịch còn ít, đặc biệt là sinh kế du lịch ở các vùng dân tộc thiểu số. Trên cơ sở tổng thuật các nguồn tài liệu đã có trước đó, kết hợp với tình hình thực tế tại địa phương, dựa trên lý thuyết khung sinh kế bền vững (DFID) tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực hoạt động sinh kế dựa vào du lịch đối với các hộ dân tộc Khmer ở tỉnh An Giang.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận định lượng trong việc thu thập, phân tích dữ liệu và đưa ra kết quả nghiên cứu. Nghiên cứu khảo sát bằng bảng câu hỏi (Surveyed questionnaire) để thu thập dữ liệu. Đồng thời dựa vào khung sinh kế bền vững của

Department for International Development - DFID, (2001) để làm khung đánh giá năng lực sinh kế dựa vào du lịch của các hộ dân tộc thiểu số ở tỉnh An Giang và hoạch định sinh kế dựa vào du lịch của các hộ dân tộc thiểu số ở tỉnh An Giang.

Với nghiên cứu này, tác giả đã khảo sát 125 hộ dân tộc thiểu số Khmer tại hai huyện Tịnh Biên và Tri Tôn, tỉnh An Giang, trong đó tập trung ở các xã gồm An Hào, Vĩnh Trung, Văn Giáo (huyện Tịnh Biên); Tà Pa, Châu Lăng, Chi Lăng (huyện Tri Tôn). Tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất theo kỹ thuật lấy mẫu thuận tiện hay còn gọi là kỹ thuật lấy mẫu tình cờ cho nghiên cứu. Kỹ thuật này lựa chọn một cách tình cờ những phần tử dễ lấy nhất cho mẫu nghiên cứu. Theo đó, khả năng tiếp cận nghiên cứu sẽ dễ dàng hơn, giúp tiết kiệm thời gian và chi phí. Sau khi thu thập đầy đủ 125 bảng câu hỏi được khảo sát từ người dân địa phương, tác giả tiến hành lọc và nhập dữ liệu trên phần mềm SPSS (Statistical Package for the Social Sciences) phiên bản 20.0. Dữ liệu được phân tích bằng phương pháp đánh giá độ tin cậy thang đo (Scale Reliability Analysis), thống kê mô tả (Descriptive Statistics) và phân tích nhân tố khám phá (Exploatory Factor Analysis).

**4. Kết quả nghiên cứu**

**4.1. Thực trạng năng lực sinh kế dựa vào du lịch của các hộ dân tộc thiểu số ở tỉnh An Giang**

**4.1.1. Đánh giá của người dân về nguồn lực xã hội**

Theo kết quả khảo sát thực tế, đa số hộ DTTS nhận xét, tình trạng an ninh trật tự, vệ sinh môi trường đã được cải thiện hơn trước rất nhiều. Hầu hết, hộ đánh giá hệ thống giáo dục và bảo hiểm y tế đáp ứng khá tốt nhu cầu của người dân địa phương.

**Bảng 1.** Đánh giá của người dân về nguồn lực xã hội

Biến đo lường	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức độ Likert
- Không có tội phạm tại địa phương giúp hộ dễ phát triển du lịch	4.38	0.488	Rất đồng ý
- Không có người nghiện rượu và gây rối trật tự giúp hộ dễ phát triển du lịch	4.42	0.528	Rất đồng ý
- Hộ có phụ nữ gìn giữ làng nghề truyền thống thích hợp phát triển du lịch	4.38	0.565	Rất đồng ý

- Hộ có phụ nữ nấu ăn giỏi phát triển du lịch tốt hơn	4.54	0.516	Rất đồng ý
- Hộ có mối quan hệ xã hội rộng phát triển du lịch tốt hơn	4.47	0.501	Rất đồng ý
- Hộ có thái độ niềm nở và thân thiện thích hợp phát triển du lịch	4.59	0.493	Rất đồng ý
- Đường xá rộng thoáng và dễ tiếp cận giúp hộ phát triển du lịch tốt hơn	4.55	0.515	Rất đồng ý
- Hệ thống thông tin liên lạc đảm bảo hỗ trợ hộ phát triển du lịch tốt hơn	4.55	0.499	Rất đồng ý
- Tình hình vệ sinh môi trường đảm bảo hỗ trợ hộ phát triển du lịch tốt hơn	4.56	0.498	Rất đồng ý

*Nguồn.* Kết quả khảo sát 125 hộ người Khmer tại Tịnh Biên và Tri Tôn năm 2021 thuộc đề tài

Nhóm này có 9 biến đo lường, tất cả đều được người dân đánh giá ở mức rất hài lòng, bao gồm: Nấu ăn ngon dễ phát triển du lịch (4.54); Thái độ niềm nở dễ làm du lịch (4.59); Đường xá rộng rãi dễ làm du lịch (4.55); Thông tin liên lạc phát triển dễ làm du lịch (4.55); Đảm bảo vệ sinh môi trường dễ phát triển du lịch (4.56); Hộ có nhiều mối quan hệ xã hội dễ phát triển du lịch (4.47); Hộ còn lưu giữ nghề truyền thống dễ phát triển du lịch (3.38); Tình hình tội phạm và an ninh trật tự được đảm bảo dễ phát triển du lịch (4.42), (4.38). Mức độ Likert của người dân đối với yếu tố Nguồn lực xã hội dao động từ 4.38 đến 4.59. Trong đó, biến “Hộ có thái độ niềm nở dễ làm du lịch” có chỉ số cao nhất (4.59). Điều này chứng tỏ yếu tố nguồn lực xã hội có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển sinh kế du lịch nhận được sự đồng tình của người dân địa phương. Khi khách đến tham quan tại một điểm du lịch. Nhất thiết người dân cần có một thái độ thân thiện, vui vẻ niềm nở, níu chân khách.

Nguồn lực xã hội được thể hiện ở sự ổn định trong đời sống xã hội của cộng đồng. Cùng với đó, các chính sách an sinh xã hội cũng là vấn đề được quan tâm ở những địa phương có đông người dân tộc Khmer sinh sống. Ngoài ra, vai trò của người phụ nữ trong sự phát triển kinh tế hộ gia đình cũng là một trong những nhân tố vô cùng quan trọng. Với

những giá trị văn hóa truyền thống như những nghề thủ công truyền thống, các đức tính đảm đang, tháo vát, người phụ nữ trong sự phát triển các hoạt động kinh tế còn là người có vai trò duy trì sự ổn định trong các hoạt động ở hộ gia đình nói chung. Cụ thể, trong quá trình khảo sát:

Đối với vai trò chăm sóc gia đình: Nhận định “phụ nữ đảm nhận vai trò chăm sóc gia đình” chiếm 99,2%, có 65,6% ý kiến đồng tình với nhận định “phụ nữ đảm nhận vai trò nội trợ trong gia đình.” Yếu tố này góp phần chủ đạo trong việc duy trì tính ổn định chất lượng sống cho mỗi hộ gia đình. Đối với vai trò tham gia các hoạt động kinh tế: Nhận định “phụ nữ tham gia đi làm, tạo thêm thu nhập cho gia đình” chiếm 40,8%, có 25,6% ý kiến cho rằng “phụ nữ tham gia hoạt động kinh tế tại hộ gia đình” và có 13,6% đồng ý với nhận định “phụ nữ tham gia hoạt động kinh tế bằng các nghề thủ công truyền thống”. Điều đó thể hiện cho sự nắm bắt nhanh nhẹn và khả năng đảm nhận các vai trò kinh tế của người phụ nữ.

4.1.2. Đánh giá của người dân về nguồn lực kinh tế

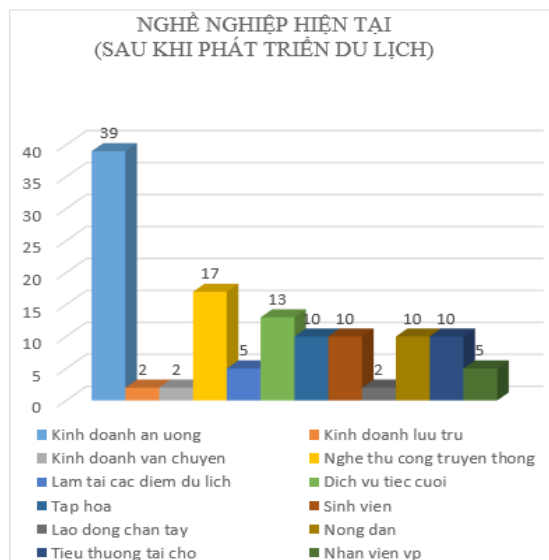
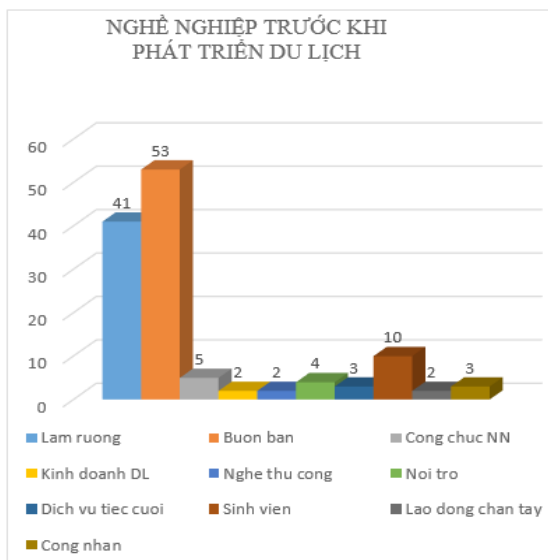
**Bảng 2.** Đánh giá của người dân về nguồn lực kinh tế

Biến đo lường	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức độ Likert
- Tìm kiếm việc thúc đẩy hộ tham gia làm du lịch	4.42	0.512	Rất đồng ý

- Thu nhập là ảnh hưởng đến năng lực tham gia của các hộ	4.53	0.501	Rất đồng ý
- Nhà ở khang trang và giữ được nét văn hóa truyền thống phát triển du lịch	4.42	0.495	Rất đồng ý
- Ngân hàng có hỗ trợ vay vốn tạo điều kiện cho hộ phát triển du lịch tốt hơn.	4.42	0.542	Rất đồng ý
- Hộ có nhiều các phương tiện, máy móc và thiết bị thích hợp làm du lịch	4.47	0.517	Rất đồng ý

*Nguồn.* Kết quả khảo sát 125 hộ người Khmer tại huyện Tịnh Biên và Tri Tôn năm 2021 thuộc đề tài

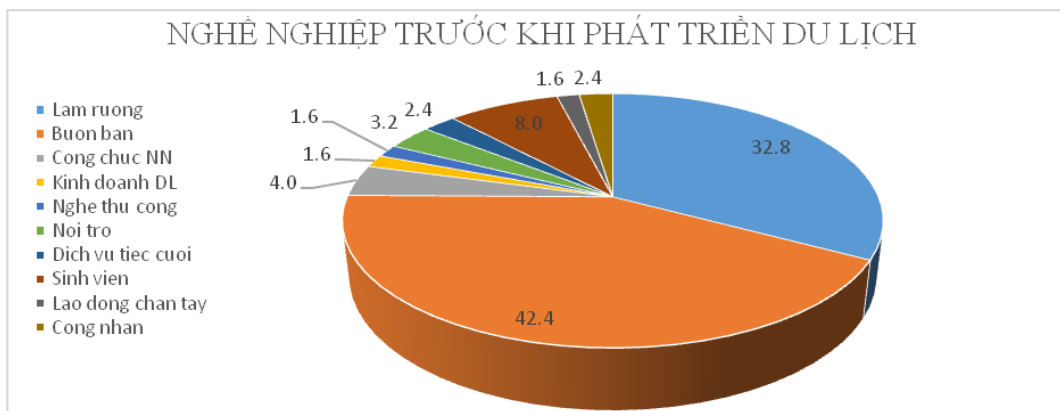
Nhóm này có 5 biến đo lường, bao gồm: Tìm kiếm việc thúc đẩy hộ tham gia làm du lịch (4.42); Thu nhập là yếu tố ảnh hưởng đến năng lực tham gia của các hộ (4.53); Nhà ở khang trang và giữ được nét văn hóa truyền thống giúp phát triển du lịch (4.42); Ngân hàng có hỗ trợ vay vốn tạo điều kiện cho hộ phát triển du lịch tốt hơn (4.42); Hộ có nhiều các phương tiện, máy móc và thiết bị thích hợp làm du lịch (4.47). Các biến đo lường đều được người dân đánh giá ở mức độ rất hài lòng ở cả 5 biên, dao động từ 4.42 đến 4.53. Biến có chỉ số likert cao nhất là Nhu cầu tăng thu nhập là nguyên nhân thúc đẩy hộ phát triển kinh tế du lịch (4.53).



**Hình 1.** Biểu đồ thống kê nghề nghiệp của người dân địa phương thuộc đề tài

*Nguồn.* Kết quả khảo sát 125 hộ người Khmer tại huyện Tịnh Biên và Tri Tôn năm 2021 thuộc đề tài

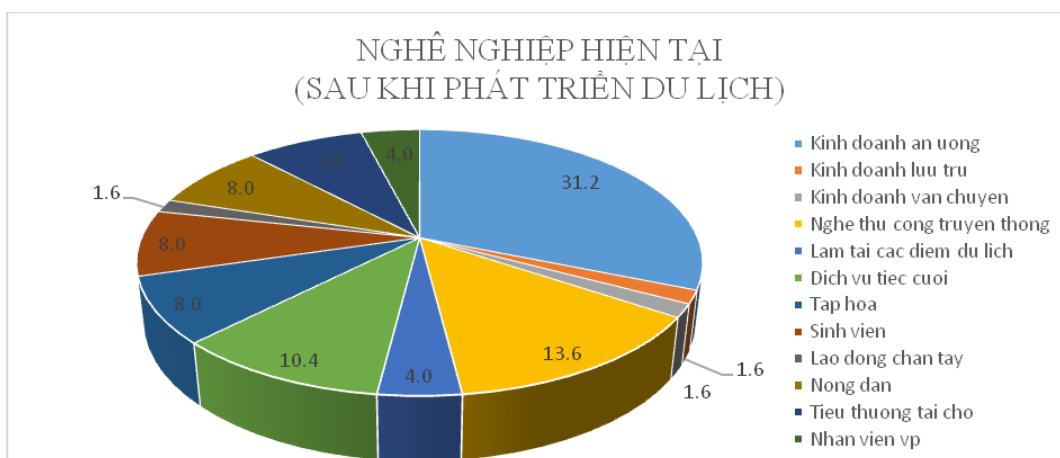
Bảng và biểu đồ nghề nghiệp trước khi phát triển du lịch cho thấy: Kinh doanh theo hộ gia đình và điểm chợ chiếm phần lớn (42,4%), tiếp theo là kinh doanh nông nghiệp (nông nghiệp) chiếm 32,8%, sinh viên (8%), công chức nhà nước (4%), kinh doanh du lịch và tỉ lệ hộ làm nghề truyền thống chiếm tỉ lệ thấp: Kinh doanh du lịch (bao gồm dịch vụ vận chuyển du lịch, các dịch vụ ăn uống, bán đồ lưu niệm,...) chiếm 1,6%; Nghề thủ công truyền thống (dệt thổ cẩm, làm cà ràng, chế biến các sản phẩm từ cây thốt nốt) chiếm 1,6%, Còn lại chủ yếu ở nhà nội trợ (3,2%), dịch vụ tiệc cưới (2,4%), công nhân (2,4%), lao động tự do (1,6%).



**Hình 2.** Biểu đồ nghề nghiệp trước khi phát triển du lịch

*Nguồn.* Kết quả khảo sát 125 hộ người Khmer tại huyện Tịnh Biên và Tri Tôn năm 2021 thuộc đề tài

Từ bảng và biểu đồ Nghề nghiệp sau khi phát triển du lịch cho thấy: Các hộ kinh doanh ăn uống chiếm phần lớn (31,2%), các hộ làm nghề thủ công truyền thống (13,6%) và dịch vụ tiệc cưới (10,4%) được gia tăng, kinh doanh tạp hóa của hộ gia đình (8%), sinh viên, nông dân (8%), tiểu thương tại chợ (8%), lao động làm việc tại các điểm du lịch (4%), nhân viên văn phòng (4%), kinh doanh lưu trú (1,6%), kinh doanh vận chuyển (1,6%), lao động tự do khác...



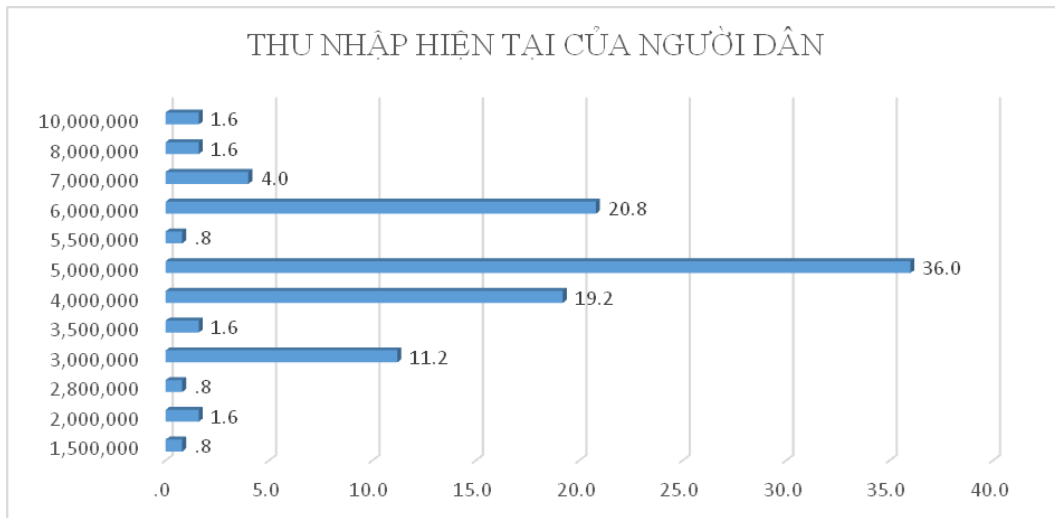
**Hình 3.** Biểu đồ nghề nghiệp sau khi phát triển du lịch

*Nguồn.* Kết quả khảo sát 125 hộ người Khmer tại huyện Tịnh Biên và Tri Tôn năm 2021 thuộc đề tài

Khi có tác động của sự phát triển du lịch tại các địa phương, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nguồn nhân lực tại địa phương đã có sự phân hóa mạnh mẽ và theo hướng có sự định hướng chặt chẽ hơn, vừa khai thác được những thế mạnh vốn có vừa phân hóa phù hợp theo nhu cầu hiện tại của địa phương, đặc biệt là về nhóm hoạt động kinh tế trong thị phần dịch vụ, dịch vụ phục vụ cho du lịch. Từ đó, tạo nên nền tảng định hướng tốt cho sự phát triển tối ưu nền kinh tế du lịch. Trong đó, tác động rõ ràng nhất là tác động chuyển dịch kinh tế thuần nông tự phát chuyển sang phát triển kinh tế định hướng theo nhóm ngành kinh tế mũi nhọn là tương đối rõ nét. Cụ thể, sự chuyển dịch từ kinh tế thuần nông thương nghiệp tự phát từ 75% trước khi phát triển du lịch chuyển sang sau khi du lịch là 24%. Nhưng trong thị phần kinh tế, các



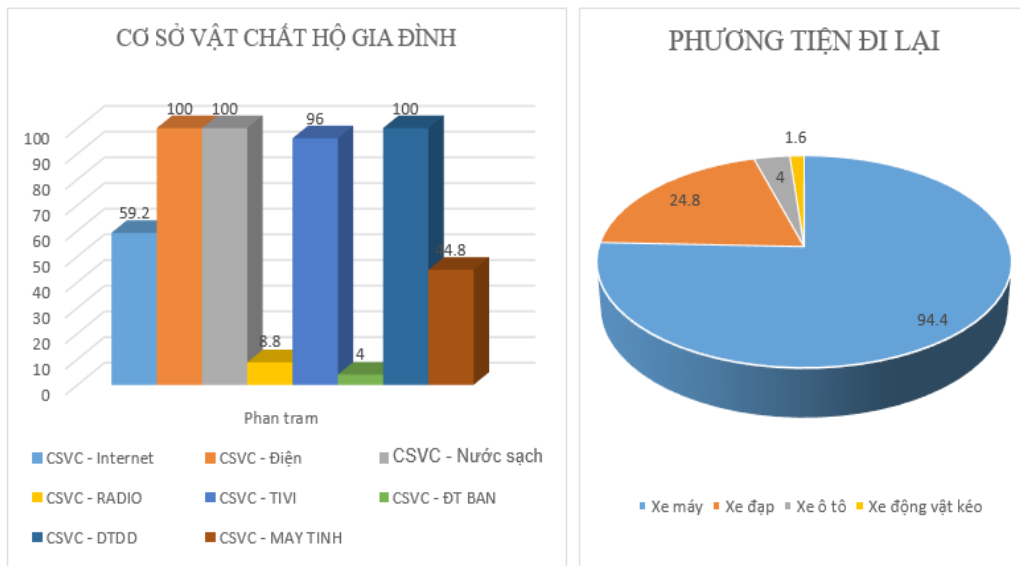
hình thức phát triển kinh tế dựa vào ưu thế sẵn có của người dân được khảo sát chuyển dịch rõ ràng hơn; cụ thể tạo ra các loại hình dịch vụ phục vụ cho sự phát triển du lịch tại địa phương như: Kinh doanh ăn uống (31,2%), nghề thủ công truyền thống (13,6%), lao động làm việc tại các điểm du lịch (4%), kinh doanh lưu trú (1,6%), kinh doanh vận chuyển (1,6%), cho thấy được sự phân hóa theo định hướng mới khá rõ nét...



**Hình 4.** Biểu đồ thống kê thu nhập của người dân địa phương

*Nguồn.* Kết quả khảo sát 125 hộ người Khmer tại huyện Tịnh Biên và Tri Tôn năm 2021 thuộc đề tài

Cùng với sự phát triển kinh tế, thu nhập của người dân cũng được nâng cao. Trong đó, mức thu nhập thấp nhất là 1,5 triệu đồng/tháng, (chiếm 0,8%); mức thu nhập cao nhất là 10 triệu đồng/tháng (1,6%) và mức thu nhập phổ biến nhất trong khoảng dao động thu nhập đó là 3 triệu đồng/tháng (11,2%), 4 triệu đồng/tháng (19,2%), 5 triệu đồng/tháng (36%), 6 triệu đồng/tháng (20,8%) và 7 triệu đồng/tháng (4%). Tổng phần trăm của thu nhập phổ biến chiếm 81,2% và dao động tỉ trọng chiếm 2/5 trung bình thấp (mức 3 đến 4 triệu đồng/tháng, chiếm 20,4%), 3/5 và trung bình khá (từ 5 đến 7 triệu đồng/tháng, chiếm 59,8%



**Hình 5.** Biểu đồ thống kê tình hình sử dụng cơ sở vật chất của người dân

*Nguồn.* Kết quả khảo sát 125 hộ người Khmer tại huyện Tịnh Biên và Tri Tôn năm 2021 thuộc đề tài

Sự tác động của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế này còn được biểu hiện ở phương diện cơ sở vật chất ở từng hộ gia đình, cụ thể như sau: 100% người dân có điện, nước sạch để sử dụng; 100% sử dụng điện thoại di động và các tiêu chí khác về cơ sở vật chất cũng được duy trì khá tốt như: 96% người dân có tivi,

94,4% người dân có xe máy, 59,2% người dân sử dụng internet, 44,8% hộ gia đình sử dụng máy tính... Những số liệu này cho thấy, sự đồng bộ cao trong quá trình phát triển các hoạt động kinh tế du lịch ở địa phương bao gồm cả việc phát triển nhu cầu an sinh – dân sinh của xã hội.

#### 4.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực hoạt động sinh kế dựa vào du lịch của các hộ dân tộc thiểu số ở tỉnh An Giang.

Để xác định những nhân tố ảnh hưởng đến năng lực hoạt động sinh kế dựa vào du lịch của các hộ dân tộc thiểu số ở tỉnh An Giang, tác giả tiến hành phân tích nhân tố khám phá với 5 tiêu chí và 39 biến đo lường. Trong đó, bao gồm:

TT	Tiêu chí	Biến đo lường
1	Tiêu chí về nguồn lực con người	7
2	Tiêu chí về nguồn lực xã hội	9
3	Tiêu chí về nguồn lực kinh tế	5
4	tiêu chí về nguồn lực tự nhiên	10
5	Tiêu chí về nguồn lực thể chế	8

Để đảm bảo độ tin cậy thang đo và biến quan sát, tác giả sử dụng phương pháp đánh giá độ tin cậy thang đo. Các thang đo được đánh giá độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Hệ số Cronbach's Alpha được dùng để loại các biến "rác". Các biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại (Nunnally, 1978; Peterson, 1994; Slater, 1995). Thang đo sẽ đạt độ tin cậy khi hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6. Kết quả phân tích có 5 biến quan sát bị loại ra khỏi mô hình vì hệ số tương quan biến – tổng hiệu chỉnh nhỏ hơn 0,3.

**Bảng 3.** Bảng đánh giá độ tin cậy thang đo

STT	Thang đo	Số lượng	Biến đặc trưng	Cronbach' Alpha
1	Tiêu chí về các nguồn lực con người	4	X1, X2, X3, X4	0.789
2	Tiêu chí về các nguồn lực xã hội	7	X5, X6, X7, X8, X9, X10, X11	0.790
3	Tiêu chí về các nguồn lực kinh tế	5	X12, X13, X14, X15, X16	0.754
4	Tiêu chí về các nguồn lực tự nhiên	10	X17, X18, X19, X20, X21, X22, X23, X24, X25, X26	0.777
5	Tiêu chí về các nguồn lực thể chế	8	X27, X28, X29, X30, X31, X32, X33, X34	0.823

*Nguồn.* Số liệu khảo sát người dân địa phương tại Tịnh Biên và Tri Tôn năm 2021 (n=125)

Kết quả xoay nhân tố cho thấy hệ số KMO = 0,662, hệ số tổng phương sai trích = 80.429% > 50%, kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig = 0,000). Dữ liệu thỏa mãn điều kiện để phân tích nhân tố khám phá.

Bảng ma trận nhân tố xoay có 8 nhân tố ảnh hưởng đến năng lực hoạt động sinh kế dựa vào du lịch của các hộ dân tộc thiểu số ở tỉnh An Giang (Bảng 4).

Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), để tính điểm số nhân tố cho từng trường hợp biến quan sát theo phương trình sau:

$$Fi = Wi1X1 + Wi2X2 + Wi3X3 + Wi4X4 + \dots + WikXk$$

Trong đó:

- Fi: ước lượng trị số của nhân tố thứ i
- Wi: trọng số nhân tố
- k: số biến

**Bảng 4.** Bảng ma trận nhân tố xoay

Biến	Nhân tố							
	1	2	3	4	5	6	7	8
X17	0.820							
X18	0.805							
X15	0.797							
X16	0.770							
X19	0.695							
X14	0.613							
X21		0.787						
X28		0.771						
X20		0.766						
X29		0.761						
X27		0.731						
X24			0.886					
X23			0.866					
X26			0.813					
X25			0.761					
X22			0.607					
X6				0.753				
X4				0.732				
X3				0.714				
X5				0.674				
X2				0.660				
X31					0.859			
X30					0.855			
X32					0.832			
X1						0.857		
X10						0.743		
X34						0.557		
X33						0.506		
X13							0.891	
X12							0.863	
X8								0.886
X9								0.775
X7								0.741

*Nguồn.* Kết quả khảo sát 125 hộ người Khmer tại huyện Tịnh Biên và Tri Tôn năm 2021 thuộc đề tài

Dựa vào bảng ma trận điểm số nhân tố xoay ta có thể viết các phương trình khám phá nhân tố như sau:

*Nhân tố 1:*  $F1 = 0.274X15 + 0.236X17 + 0.230X16 + 0.216X18 + 0.155X14 + 0.154X19$  được đặt tên là “Nguồn lực kinh tế - xã hội” chịu sự tác động của 6 biến: X15 (Ngân hàng có hỗ trợ vay vốn tạo điều kiện cho hộ phát triển du lịch tốt hơn); X17 (Hộ có vườn rộng thuận tiện phát triển du lịch); X16 (Hộ có nhiều các phương tiện, máy móc và thiết bị thích hợp làm du lịch) X18 (Hộ có đất ruộng gần các điểm tham quan du lịch thuận tiện phát triển du lịch); X14 (Nhà ở khang trang và giữ được văn hóa truyền thống nhà địa phương giúp hộ phát triển du lịch tốt hơn); X19 (Hộ duy trì làng nghề truyền thống thuận tiện



cho phát triển du lịch). Trong đó, biến X15 tác động mạnh nhất do có điểm số nhân tố lớn.

*Nhân tố 2:*  $F2 = 0.273X21 + 0.253X29 + 0.251X20 + 0.232X28 + 0.2X27$  được đặt tên là “Nguồn lực thể chế” chịu sự tác động của 5 biến: X21 (Hộ sở hữu những ngôi nhà truyền thống thuận tiện cho phát triển du lịch); X29 (Chính quyền có chính sách hỗ trợ vốn cho người dân giúp hộ phát triển du lịch); X20 (Hộ sở hữu cảnh quan đẹp thuận tiện cho phát triển du lịch); X28 (Thành lập ban quản lý du lịch tại địa phương do người dân quản lý sẽ tạo thuận lợi cho hộ dân tộc thiểu số phát triển du lịch); X27 (Sự phân chia lợi ích đồng đều từ hoạt động du lịch tạo động lực cho các hộ tham gia vào hoạt động du lịch).

*Nhân tố 3:*  $F3 = 0.253X24 + 0.239X23 + 0.235X26 + 0.216X25 + 0.158X22$ , được đặt tên là “Nguồn lực tự nhiên” chịu sự tác động của 5 biến: X24 (Hộ sở hữu diện tích đất ở rộng thích hợp phát triển dịch vụ du lịch); X23 (Hộ sở hữu diện tích đất sản xuất lớn thích hợp làm du lịch); X26 (Hộ sở hữu khu vực gần sông, ao hồ thích hợp làm du lịch); X25 (Hộ sống ở khu vực địa hình miền núi thích hợp phát triển du lịch); X22 (Hộ tọa lạc gần các điểm tham quan thuận tiện cho phát triển dịch vụ du lịch).

*Nhân tố 4:*  $F4 = 0.273X6 + 0.254X4 + 0.253X5 + 0.239X3 + 0.227X2$ , được đặt tên là nhân tố “Nguồn lực về an sinh xã hội” chịu sự tác động của 5 biến: X6 (Không có người nghiện rượu và gây rối trật tự giúp hộ dễ phát triển du lịch); X4 (Hộ sinh sống khu vực khó tiếp cận thì hạn chế đến năng lực phát triển du lịch); X5 (Không có tội phạm tại địa phương giúp hộ dễ phát triển du lịch); X3 (Hệ thống điện nước đảm bảo hỗ trợ hộ phát triển du lịch tốt hơn); X2 (Hộ gia đình trang bị các thiết bị tiếp cận thông tin thì phát triển du lịch tốt hơn).

*Nhân tố 5:*  $F5 = 0.316X32 + 0.331X31 + 0.335X30$  được đặt tên “Chính sách phát triển du lịch của địa phương” chịu sự tác động của 3 biến: X32 (Chính quyền có tổ chức tập huấn và hướng dẫn phát triển du lịch cho người dân giúp họ phát triển du lịch tốt hơn); X31 (Người dân được tham gia vào hoạt động du lịch địa phương giúp hộ dân tộc thiểu số phát triển du lịch tốt hơn); X30 (Chính quyền có chính sách quảng bá du lịch giúp hộ phát triển du lịch tốt hơn).

*Nhân tố 6:*  $F6 = 0.351X1 + 0.309X10 + 0.192X34 + 0.175X33$  được đặt tên “Nguồn lực về cơ sở hạ tầng du lịch” chịu sự tác động của 4 biến: X1 (Hộ gia đình có internet truy cập tạo điều kiện phát triển du lịch tốt hơn); X10 (Đường sá rộng thoáng và dễ tiếp cận giúp hộ phát triển du lịch tốt hơn); X34 (Sự tham gia các công ty du lịch vào hoạt động du lịch địa phương hỗ trợ các hộ phát triển du lịch tốt hơn); X33 (Chính quyền tổ chức các phiên họp thường kỳ để lấy ý kiến người dân tạo điều kiện

phát triển du lịch tốt hơn).

*Nhân tố 7:*  $F7 = 0.371X13 + 0.345X12$  được đặt tên “Vấn đề thu nhập và việc làm” chịu tác động của 2 biến: X13 (Thu nhập là nhân tố ảnh hưởng đến năng lực tham gia của các hộ); X12 (Tìm kiếm việc làm thúc đẩy hộ tham gia làm du lịch).

*Nhân tố 8:*  $F8 = 0.435X8 + 0.339X9 + 0.301X7$  được đặt tên nhân tố “Năng lực của người phụ nữ” chịu tác động của 3 biến: X8 (Hộ có phụ nữ nấu ăn giỏi phát triển du lịch tốt hơn); X9 (Hộ có mối quan hệ xã hội rộng phát triển du lịch tốt hơn); X7 (Hộ có phụ nữ còn gìn giữ làng nghề truyền thống thích hợp phát triển du lịch).

## 5. Thảo luận

Thông qua nghiên cứu thấy có 8 yếu tố ảnh hưởng đến năng lực dựa vào du lịch của các hộ dân tộc thiểu số Khmer ở tỉnh An Giang bao gồm: nguồn lực kinh tế xã hội, nguồn lực thể chế, nguồn lực tự nhiên, nguồn lực an sinh xã hội, nguồn lực chính sách phát triển du lịch của địa phương, nguồn lực cơ sở hạ tầng, nguồn lực thu nhập và việc làm, năng lực của phụ nữ có tác động lớn đến năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang. Do đó, để các hộ người Khmer có thể phát triển du lịch như một sinh kế phi nông nghiệp và giảm nghèo thì chính quyền địa phương cần quan tâm đến các vấn đề sau:

*Thứ nhất*, đẩy mạnh tuyên truyền về công tác giảm nghèo, để người dân có ý thức vươn lên, không trông chờ ỷ lại vào sự trợ giúp của xã hội và Nhà nước nhằm hạn chế hộ nghèo phát sinh; tăng cường hỗ trợ tín dụng ưu đãi cho người nghèo, cận nghèo có nhu cầu sản xuất kinh doanh, cho vay làm nhà ở, sử dụng điện, nước sạch. Chính quyền địa phương nên tuyên truyền vận động cho người dân hiểu hơn về lợi ích của việc tham gia phục vụ du lịch. Qua đó, cần đào tạo nguồn nhân lực về nghiệp vụ du lịch, khả năng giao tiếp ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch, tập huấn về kinh doanh du lịch để có thể đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của du khách trong và ngoài nước.

*Thứ hai*, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đồng bộ đáp ứng nhu cầu vận chuyển thông suốt. Đầu tư, củng cố, nâng cấp những phương tiện hiện có đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn kỹ thuật. Đầu tư mới phương tiện phục vụ tốt các nhu cầu, xây dựng mô hình hoạt động chất lượng cao, liên kết các tuyến, khai thác mở thêm một số tuyến mới. Phát triển mạnh vận tải đa phương thức tạo điều kiện thuận lợi lưu thông hàng hóa và tiết kiệm chi phí xã hội.

*Thứ ba*, tập trung phát triển các sản phẩm tiêu thụ công nghiệp và nông nghiệp trong và ngoài khu kinh tế cửa khẩu, việc khai thác có hiệu quả nguồn nguyên liệu địa phương, phát triển và quảng bá cho sản phẩm đặc sản của địa phương như: gạo đặc sản Nàng Nhen, đường thốt nốt, tranh lá thốt nốt, làm

bếp cà ràng, dệt thổ cẩm Văn Giáo, tạo ra chuỗi giá trị: du lịch - thương mại - dịch vụ - văn hóa. Từng bước đăng ký thương hiệu độc quyền cho các sản phẩm đặc trưng.

*Thứ tư*, mở các lớp nâng cao trình độ văn hóa, nâng cao tay nghề cho đối tượng là phụ nữ, ít có điều kiện tiếp xúc với xã hội. Nâng cao sự tham gia của phụ nữ trong mô hình du lịch cộng đồng, ở đó người phụ nữ có thể giữ vai trò quản lý, tham gia và giám sát các hoạt động kinh doanh. Hỗ trợ phụ nữ trong công tác giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống của dân tộc như các món ăn, điệu múa, nghệ truyền thống...

*Thứ năm*, để đảm bảo sinh kế du lịch được phát triển bền vững, đòi hỏi phải đảm bảo được vấn đề công ăn việc làm cho nguồn lao động tại địa phương, từ đó giúp họ ổn định nguồn thu nhập, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tổ chức dạy nghề, bảo tồn và phát huy những ngành nghề truyền thống của đồng bào dân tộc Khmer để phục vụ du lịch. Địa phương cần có những chính sách hỗ trợ người lao động tìm kiếm việc làm trong lĩnh vực dịch vụ - du lịch như kinh doanh ăn uống, lưu trú, vận chuyển...

## 6. Kết luận

Có thể nói, việc khai thác du lịch mang lại nhiều lợi ích cho người dân địa phương, tăng thu nhập từ việc tham gia các hoạt động du lịch như: phục vụ nhu cầu lưu trú, thưởng thức các món ẩm thực độc đáo, bày bán các đồ thủ công,... đã góp phần ổn định đời sống kinh tế, phát triển sinh kế và xóa đói giảm nghèo cho đồng bào Khmer ở An Giang. Tuy nhiên, thực trạng phát triển du lịch tại địa phương hiện nay còn chưa tương xứng với tiềm năng hiện có: thiếu điểm vui chơi, giải trí; các điểm du lịch thiếu các dịch vụ cho khách; dịch vụ du lịch đơn điệu, chưa đủ sức giữ chân du khách lâu dài; việc tổ chức các hoạt động du lịch còn hạn chế rời rạc; nguồn nhân lực phục vụ cho hoạt động du lịch còn thiếu và yếu. Nghiên cứu đã tìm ra được các nhân tố ảnh hưởng đến việc phát triển sinh kế dựa vào du lịch của người dân tộc thiểu số Khmer trên địa bàn 2 huyện gồm Tịnh Biên và Tri Tôn (tỉnh An Giang). Hy vọng với những tiềm năng và thế mạnh to lớn hiện có, trong một tương lai không xa sinh kế dựa vào du lịch tại địa phương sẽ khởi sắc, góp phần xóa đói giảm nghèo bền vững, phát triển tạo sinh kế, nâng cao đời sống cho các hội Khmer nói riêng và người dân trên địa bàn tỉnh An Giang nói chung.

### Tài liệu tham khảo

- Conroy, C., & Litvinoff, M. (1988). *The greening of aid: Sustainable livelihoods in practice*. London: Earthscan Publications Limited.
- Chambers, R., & Conway, G. R. (1992). *Sustainable rural livelihoods: Practical concepts for the 21<sup>st</sup> century*. (No. IDS Discussion Paper 296). Brighton: IDS.
- Conroy, C., & Litvinoff, M. (1988). The greening of aid: Sustainable livelihoods approach to evaluate tourism development from the rural host communities' point of view: The case of Cappadocia (Turkey). *Journal of Tourism and Geosites*, 1(21).
- Department for International Development (DFID). (1999). *Sustainable livelihoods guidance sheets*. London: Author.
- Department for International Development (DFID). (2001). *Sustainable livelihoods guidance sheets*. DFID Annual Report.
- Karlsdottir, A., Lisbeth., G., Rasmus, O.R. (2017). *Future Regional Development Policy for the Nordic Arctic: Foresight*. Analysis 2013–2016. Stockholm: Nordregio.
- Lan, N.P. (2012). Bat on sinh ke va di cu lao dong cua nguoi Khmer o dong bang song Cuu Long. *Tap chi Nghien cuu con nguoi*, 3(60), 44 – 54.
- Pho, N. D. H. (2016). Tiep can ly thuyet khung sinh ke ben vung DFID trong nghien cuu sinh ke cua nguoi Ma o vuon quoc gia Cat Tien. *Tap chi khoa hoc trung Dai hoc Dong Nai*, so 02, 102 -112.
- Huong, N. T. T. (2018). Tai san sinh ke cua phu nu o vung chuyen doi muc dich su dung dat nong nghiep. *Tap chi Khoa hoc Xa hoi Nhan van*, 5(3b).
- Mai, N. T. X., & Thang, N. D. (2011). Sinh ke cua cong dong ngu dan ven bien: thuc trang va gia phap. *Tap chi Xa hoi hoc*, so 4, 116.
- Toan, N. V., Quan, T. T., & Quang, T. V. (2012). Anh huong cua chuong trinh 135 den sinh ke cua dong bao dan toc it nguoi huyen Huong Hoa, tinh Quang Tri. *Tap chi Dai hoc Hue*, 72(3).
- Scoones, I. (2009). Livelihoods Perspectives and Rural Development. *The Journal of Peasant Studies*, 36(1), 171–196.
- Solesbury, W. (2003). *Sustainable livelihoods: A case study of the evolution of DFID policy*. Overseas Development Institute, London.

# NĂNG LỰC SINH KẾ DỰA VÀO DU LỊCH CỦA CÁC HỘ DÂN TỘC THIẾU SỐ

(NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP HỘ DÂN TỘC KHMER Ở TỈNH AN GIANG)

Lê Thị Tố Quyên<sup>a</sup>  
Trần Hữu Tuấn<sup>b</sup>  
Lê Minh Hiếu<sup>c</sup>

<sup>a,c</sup> Trường Đại học Cần Thơ

Email: <sup>a</sup> [lttquyen@ctu.edu.vn](mailto:lttquyen@ctu.edu.vn), <sup>c</sup> [blandyle1999@gmail.com](mailto:blandyle1999@gmail.com)

<sup>b</sup> Trường Đại học Du lịch Huế

Email: [thtuan@hueuni.edu.vn](mailto:thtuan@hueuni.edu.vn)

Ngày nhận bài: 22/7/2021

Ngày phản biện: 16/8/2021

Ngày tác giả sửa: 10/9/2021

Ngày duyệt đăng: 20/9/2021

Ngày phát hành: 30/9/2021

DOI: <https://doi.org/10.54163/0866-773X/571>

Bài viết phân tích thực trạng năng lực sinh kế dựa vào du lịch và các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực sinh kế dựa vào du lịch của các hộ dân tộc Khmer ở tỉnh An Giang dựa trên tiếp cận lý thuyết sinh kế của DFID (năm 2001). Thông qua khảo sát bảng hỏi 125 hộ dân tộc thiểu số người Khmer ở huyện Tịnh Biên và huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang để đánh giá năng lực sinh kế dựa vào du lịch. Qua phân tích các nguồn lực sinh kế bao gồm yếu tố con người, yếu tố xã hội, yếu tố tự nhiên, yếu tố kinh tế, yếu tố thể chế chính trị, từ đó đề ra định hướng, giải pháp phát triển sinh kế dựa vào du lịch hiệu quả và giảm tình trạng đói nghèo cho người dân tại địa phương.

**Từ khóa:** *Năng lực sinh kế; Du lịch; Hộ dân tộc Khmer; Tỉnh An Giang.*